BAOVIET Holdings

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Hanoi, 28th August 2026

Số/*No*: 1164 /2026/TĐBV-TCKT
V/v: Công bố BCTC Riêng của Công ty Mẹ; BCTC Hợp nhất Quý II năm 2026 (sau soát xét)
Ref: Disclosure on Baoviet Holdings' QII.2026 reviewed Separate and Consolidated Financial Statements

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC; SGDCK TP. HCM
INFORMATION DISLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES COMMISION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/*Respectfully submitted to*:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission (SSC);*

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Stock Exchange (HoSE).*

1. Tên công ty/*Organization name*: Tập đoàn Bảo Việt / *Baoviet Holdings*
2. Mã chứng khoán/*Security code*: BVH
3. Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội/ *No. 8 Le Thai To Street, Hoan Kiem Ward, Hanoi.*
4. Điện thoại/*Telephone*: (84-24) 3928 9999 Fax: (84-24) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin/*Information Disclosure Implementor*:

   Ông Nguyễn Quang Phi - Quyền Tổng Giám đốc/*Mr. Nguyen Quang Phi - Acting Chief Executive Officer*
6. Loại thông tin công bố/*Type of Information disclosure*: 24 giờ/ *24 hours*
7. Nội dung thông tin công bố/*Contents of information disclosure*:

Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ;

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2026 (sau soát xét)

Bao Viet Holdings' QII.2026 Reviewed Separate and Consolidated Financial Statements

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn:

https://baoviet.com.vn/vi/node/1346

This information has been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 28th August 2026, following link:

https://baoviet.com.vn/en/node/1347

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare the accuracy and completeness of the information published above and hold full legal responsibility for the disclosed contents.

Tài liệu đính kèm/ *Attachments:*
BCTC Riêng của Công ty Mẹ và BCTC Hợp nhất Quý II.2026 (sau soát xét)
QII.2026 reviewed Separate and Consolidated Financial Statements

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above*;
- VP/*General Affairs Office*;
- Lưu/*For filling*: VT, TCKT/ *Admin, Finance & Accounting Division.*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

M.S.D.N: 0100111761 - CTCP
TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Quang Phi
Nguyen Quang Phi

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Digitally signed by TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="Số 8, Phố Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội", O=TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT, CN=TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100111761
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 17:46:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.0

BAOVIET Holdings

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 1165 /2026/TĐBV-TCKT
V/v: Tăng trưởng kết quả kinh doanh của Công ty Mẹ và toàn Tập đoàn Bảo Việt Q2.2026 (sau soát xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế quý II.2026 (sau soát xét) của Công ty Mẹ (báo cáo tài chính riêng) và toàn Tập đoàn Bảo Việt (báo cáo tài chính hợp nhất) có sự tăng trưởng trên 10% so với kết quả cùng kỳ năm trước như sau:

Tổng doanh thu Công ty Mẹ đến hết Q2.2026 đạt 990 tỷ đồng, tăng trưởng 11,1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế Công ty Mẹ Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 682 tỷ đồng; ghi nhận sự tăng trưởng 10,2% so với kết quả cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu hợp nhất đến hết Q2.2026 đạt 32.036 tỷ đồng, tăng trưởng 9,3% so với cùng kỳ, trong đó: thu hoạt động bảo hiểm đạt 23.205 tỷ đồng, thu hoạt động tài chính đạt 8.462 tỷ đồng, thu hoạt động khác đạt 311 tỷ đồng, thu khác 58 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.863 tỷ đồng; ghi nhận sự tăng trưởng 33,9% so với kết quả cùng kỳ năm trước. Kết quả nói trên đạt được chủ yếu nhờ Công ty Mẹ nói riêng và toàn Tập đoàn nói chung đã thực hiện cơ cấu danh mục đầu tư một cách linh hoạt, tận dụng tối đa sự phục hồi của thị trường tài chính và thị trường vốn, góp phần quan trọng gia tăng biên lợi nhuận và đảm bảo hiệu quả tài chính bền vững.

Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- VP;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Nguyễn Quang Phi

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 69

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội (**)
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

(**) Địa chỉ căn cứ theo việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thừa Nhật	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025
	Quyền Chủ tịch	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2018
	Quyền Chủ tịch	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2020
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024
	Thành viên	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2018
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Inami Ryota	Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2022
Ông Igarashi Takafumi	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Dương Trí Thành	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Trịnh Hồng Quang	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các Kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2019
	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2021
Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Phi	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Xuân Việt	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024 đến ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 10 tháng 02 năm 2026 là ông Nguyễn Xuân Việt - Quyền Tổng Giám đốc.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 248/2026/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Quang Phi, thành viên Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn, và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông Nguyễn Quang Phi

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11623354/E-69596105-Q2/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 06 đến trang 69, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300511802 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.888.014.701.479**	**5.211.152.038.018**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***5***	***90.407.130.911***	***77.921.603.736***
1. Tiền	111		90.407.130.911	77.921.603.736
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***3.252.490.459.796***	***3.262.501.611.868***
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	62.063.124.199	62.063.124.199
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.2	3.507.147.946.603	3.517.159.098.675
3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	6	(316.720.611.006)	(316.720.611.006)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***7.1***	***2.522.511.966.959***	***1.819.330.272.064***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	2.509.519.562.412	1.815.874.602.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.1	10.369.577.550	2.454.704.950
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7.1.3	2.622.826.997	1.000.964.869
IV. Hàng tồn kho	***140***	***8***	***186.037.350***	***214.423.700***
1. Hàng tồn kho	141	8	186.037.350	214.423.700
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***22.419.106.463***	***51.184.126.650***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	17.634.682.725	42.179.636.553
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	4.784.423.738	9.004.490.097
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**13.478.882.592.505**	**13.545.202.805.934**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***	***7.2***	***774.180.000***	***784.180.000***
1. Phải thu dài hạn khác	215		774.180.000	784.180.000
II. Tài sản cố định	***220***		***334.804.779.303***	***395.610.280.665***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	68.284.569.676	81.328.830.250
Nguyên giá	*222*		*679.074.431.764*	*678.805.431.764*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(610.789.862.088)*	*(597.476.601.514)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	266.520.209.627	314.281.450.415
Nguyên giá	*228*		*823.914.541.952*	*823.914.541.952*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(557.394.332.325)*	*(509.633.091.537)*
III. Bất động sản đầu tư	***240***	***12***	***91.379.803.449***	***96.158.294.187***
1. Nguyên giá	241		238.924.536.904	238.924.536.904
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(147.544.733.455)	(142.766.242.717)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***28.362.099.825***	***27.034.765.884***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	28.362.099.825	27.034.765.884
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***13.008.304.342.720***	***13.008.304.342.720***
1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	261	6.3	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.3	517.818.194.000	517.818.194.000
VI. Tài sản dài hạn khác	***270***		***15.257.387.208***	***17.310.942.478***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	15.257.387.208	17.310.942.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**19.366.897.293.984**	**18.756.354.843.952**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**755.014.106.240**	**225.831.341.082**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***741.710.868.401***	***211.087.327.987***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.404.014.799	18.909.782.604
2. Phải trả cổ tức	313	23	600.539.116.076	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	4.642.886.049	3.989.709.764
4. Phải trả người lao động	315	17	55.120.896.846	86.807.227.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	14.745.523.396	10.478.603.188
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	-	263.636.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20.1	53.247.533.371	54.030.423.543
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	10.010.897.864	36.607.945.113
II. Nợ dài hạn	***330***		***13.303.237.839***	***14.744.013.095***
1. Phải trả dài hạn khác	338	20.2	13.303.237.839	14.744.013.095
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23**	**18.611.883.187.744**	**18.530.523.502.870**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*7.423.227.640.000*	*7.423.227.640.000*
2. Thặng dư vốn	412		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.154.066.324.493	2.511.359.715.015
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		724.130.480.444	1.285.477.405.048
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*42.231.679.494*	*64.186.093*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*681.898.800.950*	*1.285.413.218.955*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**19.366.897.293.984**	**18.756.354.843.952**

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Người đại diện theo pháp luật Quyền Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Quang Phi

M.S.D.N: 0100111761 - CTCP TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	24	990.003.003.391	891.024.228.175
2. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	25	(204.238.566.832)	(166.047.212.043)
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 11)	**20**		**785.764.436.559**	**724.977.016.132**
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	(103.558.746.721)	(105.940.940.465)
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 26)	**30**		**682.205.689.838**	**619.036.075.667**
6. Thu nhập khác	31		13.111.112	19.045.820
7. Chi phí khác	32		(320.000.000)	(53.622.544)
8. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	**40**		**(306.888.888)**	**(34.576.724)**
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**681.898.800.950**	**619.001.498.943**
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**27**	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)	**60**		**681.898.800.950**	**619.001.498.943**

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Người đại diện theo pháp luật Quyền Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Quang Phi

M.S.D.N: 0100111761 - CTCP TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		292.375.926.649	297.559.803.034
- *Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, thu từ bán chứng khoán kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*			*159.627.136.681*	*179.980.766.518*
- *Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác*			*132.748.789.968*	*117.579.036.516*
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(99.506.028.111)	(89.057.145.718)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(139.905.097.864)	(95.036.171.832)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-	(42.300.549)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.463.286.011	6.284.584.111
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(76.346.583.727)	(81.669.650.141)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(20.918.497.042)**	**38.039.118.905**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.596.333.941)	(356.319.414)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(517.000.000.000)	(444.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		552.000.000.000	373.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	**30**		**33.403.666.059**	**(71.356.319.414)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.677.987.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(1.677.987.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**12.485.169.017**	**(34.995.187.509)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**77.921.603.736**	**121.632.333.139**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		358.158	5.551.449
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**90.407.130.911**	**86.642.697.079**

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Người đại diện theo pháp luật Quyền Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Quang Phi

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội (**)
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

(**) Địa chỉ căn cứ theo việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	*Số lượng cổ phần nắm giữ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
TỔNG CỘNG	**742.322.764**	**100,00**

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 291 người (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 287 người).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và hai (02) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn*	*Quyền biểu quyết của Tập đoàn*
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	Tầng 12, số 83B phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.

- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 4 năm 2021.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100111761-129 điều chỉnh gần nhất lần thứ 5 vào ngày 22 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 86/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 7 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 điều chỉnh gần nhất lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

  BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của BVC là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Ngày 11 tháng 9 năm 2023, UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh số 273/GCN-UBCK, theo đó thời gian hoạt động của BVIF là 13 năm (từ ngày 20 tháng 10 năm 2015 đến ngày 20 tháng 10 năm 2028).

BVIF được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	*Tỷ lệ trên vốn điều lệ*
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- *Bảo Việt Nhân thọ*	*350.000.000.000*	*35%*
- *Bảo hiểm Bảo Việt*	*150.000.000.000*	*15%*
- *BVSC*	*80.000.000.000*	*8%*
TỔNG CỘNG	**1.000.000.000.000**	**100%**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*			*Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn*
			Nắm giữ bởi công ty mẹ	*Thông qua công ty con/ quỹ*	*Tổng*	
		VND	*%*	*%*	*%*	*%*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	90.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho kỳ kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 và cho kỳ kế toán ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ thay đổi về chính sách sau:

Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Do ảnh hưởng của các thay đổi của Thông tư 99, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được bổ sung mới, sửa đổi, gộp hoặc chia tách, một số mã chỉ tiêu cũng được thay đổi. Vì vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại phù hợp với các quy định của Thông tư 99.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của Tập đoàn, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, tổ chức khác, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Các khoản đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập báo cáo tình hình tài chính của BVIF.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tập đoàn trình bày theo giá gốc đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (là công ty trong đó Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát), công ty liên kết (là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, mà không phải công ty con hoặc công ty liên doanh của Tập đoàn).

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản lãi dồn tích trước khi mua, chiết khấu hoặc phụ trội (nếu có).

Trường hợp có phát sinh chiết khấu (giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu) hoặc phụ trội (giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu) thì khoản chiết khấu, phụ trội đó được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng. Nếu phần phụ trội phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ, phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Định kỳ, Tập đoàn ghi nhận tiền lãi dự thu các khoản đầu tư trên vào tài khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Các khoản đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 99 được trình bày như dưới đây:

- Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và việc trích lập dự phòng được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn có khả năng không thu hồi được;
- Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Các khoản vốn góp của Tập đoàn vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có cơ sở cho thấy bị suy giảm giá trị so với giá trị đầu tư của Tập đoàn; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư;
- Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phải là các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết): Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (nếu có), Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 – 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45. Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định khi tài sản đã ở trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến nâng cấp, cải tạo làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của tài sản được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được phân bổ dần hoặc vốn hóa như theo nội dung của các đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay ngoài lãi vay phải trả liên quan trực tiếp đến khoản vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... để tài trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cho nhiều kỳ kế toán mà chắc chắn Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai được phân bổ dần vào Chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành tài sản được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi mà Tập đoàn đã trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- Công cụ dụng cụ dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

4.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.14 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014, Luật Bảo hiểm Xã hội 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2008 và các bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 99.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toà nhà và các chi phí khác.

Chi phí từ tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn;
- Quỹ Khen thưởng Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo nguyên tắc: Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được ghi nhận theo tỷ giá bán chuyển khoản thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tập đoàn đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Tiền mặt	**206.209.274**	**206.209.274**
Tiền gửi không kỳ hạn	**90.200.921.637**	**77.715.394.462**
Tiền gửi ngân hàng (VND)	88.969.670.820	77.444.645.732
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	234.056.253	233.698.095
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	997.194.564	37.050.635
TỔNG CỘNG	**90.407.130.911**	**77.921.603.736**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại) VND*
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Chứng khoán kinh doanh	6.1	62.063.124.199	62.063.124.199
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	6.2	3.507.147.946.603	3.517.159.098.675
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(316.720.611.006)	(316.720.611.006)
		3.252.490.459.796	**3.262.501.611.868**
Đầu tư tài chính dài hạn	**6.3**		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		517.818.194.000	517.818.194.000
		13.008.304.342.720	**13.008.304.342.720**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**16.260.794.802.516**	**16.270.805.954.588**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (sau khi trích lập dự phòng) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý (sau khi trích lập dự phòng) VND*
Chứng chỉ quỹ				
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	17.063.124.199	17.063.124.199	17.063.124.199	17.063.124.199
	62.063.124.199	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**
TỔNG CỘNG	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)*	
	Giá gốc VND	*Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng) VND*
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	3.352.438.446.603	3.190.427.335.597	3.362.449.598.675	3.200.438.487.669
Trái phiếu (**)	154.709.500.000	-	154.709.500.000	-
TỔNG CỘNG	**3.507.147.946.603**	**3.190.427.335.597**	**3.517.159.098.675**	**3.200.438.487.669**

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại dưới một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 8%/năm.

(**) Khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Giá gốc VND	*Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng) VND*
Đầu tư vào công ty con và BVIF				
Bảo Việt Nhân thọ	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
BVF	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000
	10.352.286.148.720	**10.352.286.148.720**	**10.352.286.148.720**	**10.352.286.148.720**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000
	2.138.200.000.000	**2.138.200.000.000**	**2.138.200.000.000**	**2.138.200.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	517.818.194.000	517.818.194.000	517.818.194.000	517.818.194.000
TỔNG CỘNG	**13.008.304.342.720**	**13.008.304.342.720**	**13.008.304.342.720**	**13.008.304.342.720**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.1 *Các khoản phải thu ngắn hạn*

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại) VND*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1.1	2.326.431.904.100	1.738.941.904.100
Phải thu từ các hoạt động khác	7.1.2	183.087.658.312	76.932.698.145
		2.509.519.562.412	**1.815.874.602.245**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học & Công nghệ Mitec		2.169.838.800	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ MITEC-TS		1.891.836.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT		1.583.409.600	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn NETCORP		1.074.070.800	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Bằng Hữu		1.333.692.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn môi trường TNT		324.216.000	324.216.000
BVSC		150.000.000	50.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		1.842.514.350	2.080.488.950
		10.369.577.550	**2.454.704.950**
Phải thu ngắn hạn khác	**7.1.3**	**2.622.826.997**	**1.000.964.869**
TỔNG CỘNG		**2.522.511.966.959**	**1.819.330.272.064**

7.1.1 *Phải thu từ hoạt động đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại) VND*
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	2.326.431.904.100	1.738.941.904.100
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ	*2.056.906.904.100*	*1.525.809.904.100*
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt	*156.958.000.000*	*105.219.000.000*
Lợi nhuận từ BVF	*99.388.000.000*	*73.583.000.000*
Lợi nhuận từ BVInvest	*13.179.000.000*	*13.330.000.000*
Cổ tức từ BVIF	-	*21.000.000.000*
TỔNG CỘNG	**2.326.431.904.100**	**1.738.941.904.100**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

7.1 *Các khoản phải thu ngắn hạn* (tiếp theo)

7.1.2 Phải thu từ các hoạt động khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Phải thu dịch vụ CNTT		
Bảo Việt Nhân thọ	109.711.162.925	59.698.040.542
Bảo hiểm Bảo Việt	54.391.366.855	11.817.653.276
BVF	1.010.903.001	317.668.388
BVSC	39.257.756	18.323.277
BVInvest	25.920.000	12.960.000
Bảo Việt Bank	965.582.488	327.779.399
	166.144.193.025	**72.192.424.882**
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng		
BVInvest	10.200.780.453	4.098.284.330
Bảo hiểm Bảo Việt	-	471.988.933
Công ty khác	-	170.000.000
	10.200.780.453	**4.740.273.263**
Phải thu dịch vụ đào tạo		
Bảo Việt Nhân thọ	5.593.284.834	-
Bảo hiểm Bảo Việt	768.400.000	-
BVF	381.000.000	-
	6.742.684.834	**-**
TỔNG CỘNG	**183.087.658.312**	**76.932.698.145**

7.1.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Tạm ứng cho nhân viên	751.737.792	91.537.792
Phải thu Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt	729.344.400	729.344.400
Các khoản phải thu khác	1.141.744.805	180.082.677
TỔNG CỘNG	**2.622.826.997**	**1.000.964.869**

7.2 *Các khoản phải thu dài hạn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Phải thu dài hạn khác		
Tiền đặt cọc thuê văn phòng với Bảo hiểm Bảo Việt	678.580.000	678.580.000
Tiền đặt cọc taxi	95.600.000	105.600.000
TỔNG CỘNG	**774.180.000**	**784.180.000**

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*
Nguyên liệu, vật liệu	186.037.350	-	214.423.700	-
TỔNG CỘNG	**186.037.350**	**-**	**214.423.700**	**-**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ CNTT	16.704.083.507	41.973.541.524
Chi phí bảo hiểm	930.599.218	206.095.029
	17.634.682.725	**42.179.636.553**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
Chi phí truyền thông, thương hiệu	227.492.592	472.573.092
Chi phí cải tạo văn phòng	8.174.678.442	10.001.920.071
Chi phí bảo hành CNTT	1.690.127.032	1.101.264.385
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.165.089.142	5.735.184.930
	15.257.387.208	**17.310.942.478**
TỔNG CỘNG	**32.892.069.933**	**59.490.579.031**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý VND*	*Tài sản cố định khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá						
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	122.568.586.448	199.996.475.999	192.691.979.498	162.140.919.254	1.407.470.565	678.805.431.764
- Mua trong kỳ	-	-	-	269.000.000	-	269.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	122.568.586.448	199.996.475.999	192.691.979.498	162.409.919.254	1.407.470.565	679.074.431.764
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*13.386.197.741*	*134.934.667.896*	*190.830.974.395*	*112.928.410.766*	*1.407.470.565*	*453.487.721.363*
Chờ thanh lý	-	-	*34.097.800.000*	-	-	*34.097.800.000*
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	73.976.827.062	185.527.812.790	191.142.809.480	145.421.681.617	1.407.470.565	597.476.601.514
- Khấu hao trong kỳ	2.372.227.881	4.074.613.008	155.083.758	6.711.335.927	-	13.313.260.574
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	76.349.054.943	189.602.425.798	191.297.893.238	152.133.017.544	1.407.470.565	610.789.862.088
Giá trị còn lại						
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	48.591.759.386	14.468.663.209	1.549.170.018	16.719.237.637	-	81.328.830.250
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	46.219.531.505	10.394.050.201	1.394.086.260	10.276.901.710	-	68.284.569.676

(*) Đối với phần diện tích chưa sử dụng đến tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn đã cho các công ty con thuê để làm văn phòng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	*Phần mềm máy tính VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	302.888.774.063	521.025.767.889	823.914.541.952
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	302.888.774.063	521.025.767.889	823.914.541.952
Trong đó:			
Đã hết hao mòn	-	*99.433.677.637*	*99.433.677.637*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	101.736.676.732	407.896.414.805	509.633.091.537
- Hao mòn trong kỳ	17.225.836.122	30.535.404.666	47.761.240.788
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	118.962.512.854	438.431.819.471	557.394.332.325
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	201.152.097.331	113.129.353.084	314.281.450.415
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	183.926.261.209	82.593.948.418	266.520.209.627

(*) Đối với phần diện tích chưa sử dụng đến tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn đã cho các công ty con thuê để làm văn phòng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá		
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	238.924.536.904	238.924.536.904
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	238.924.536.904	238.924.536.904
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	142.766.242.717	142.766.242.717
- Khấu hao trong kỳ	4.778.490.738	4.778.490.738
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	147.544.733.455	147.544.733.455
Giá trị còn lại		
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	96.158.294.187	96.158.294.187
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	91.379.803.449	91.379.803.449

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn là Tòa nhà văn phòng tại số 233 đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Các công trình khác	2.773.405.599	1.446.071.658
TỔNG CỘNG	**28.362.099.825**	**27.034.765.884**

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay cần được vốn hóa.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	3.295.176.986	9.369.640.623
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	-	4.033.989.304
Phải trả ngắn hạn khác	108.837.813	5.506.152.677
TỔNG CỘNG	**3.404.014.799**	**18.909.782.604**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026		*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã khấu trừ/ (đã nộp) trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	
	Phải thu VND	*Phải nộp VND*	*VND*	*VND*	*Phải thu VND*	*Phải nộp VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.773.369.588)	-	-	-	(4.773.369.588)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	1.621.949.150	(1.621.949.150)	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	*1.621.949.150*	*(1.621.949.150)*	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	3.459.536.011	13.797.943.304	(13.237.409.036)	-	4.020.070.279
Thuế thu nhập cá nhân	-	530.173.753	21.523.714.588	(21.431.072.571)	-	622.815.770
Các loại thuế khác	(4.231.120.509)	-	7.561.375.399	(3.341.309.040)	(11.054.150)	-
TỔNG CỘNG	**(9.004.490.097)**	**3.989.709.764**	**44.504.982.441**	**(39.631.739.797)**	**(4.784.423.738)**	**4.642.886.049**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Quỹ tiền lương còn phải trả	55.120.896.846	86.807.227.411
TỔNG CỘNG	**55.120.896.846**	**86.807.227.411**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Chi phí trích trước hoạt động Công nghệ thông tin	11.635.123.396	9.182.603.188
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.110.400.000	1.296.000.000
TỔNG CỘNG	**14.745.523.396**	**10.478.603.188**

19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	-	263.636.364
TỔNG CỘNG	**-**	**263.636.364**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Kinh phí công đoàn	209.762.956	72.326.097
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	149.167.026	144.001.670
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	10.936.900.307	9.364.989.477
Phải trả các bên liên quan	6.523.776.001	8.814.628.079
Bảo Việt Nhân thọ	*1.428.348.000*	*3.443.850.559*
Bảo hiểm Bảo Việt	*69.916.000*	*1.877.810.971*
BVSC	*330.059.070*	*330.059.070*
BVInvest	*4.224.833.331*	*2.699.019.879*
Bảo Việt Bank	*419.139.600*	*419.139.600*
Sumitomo Life	*51.480.000*	*44.748.000*
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	1.107.927.081	1.314.478.220
TỔNG CỘNG	**53.247.533.371**	**54.030.423.543**

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

20.2 Phải trả dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Phải trả các bên liên quan về đặt cọc thuê văn phòng	13.303.237.839	14.744.013.095
TỔNG CỘNG	**13.303.237.839**	**14.744.013.095**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND	*Số tăng trong kỳ VND*	*Số đã sử dụng trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*
Quỹ khen thưởng	21.287.316.152	-	(19.155.558.152)	2.131.758.000
Quỹ phúc lợi	15.320.628.961	-	(7.441.489.097)	7.879.139.864
TỔNG CỘNG	**36.607.945.113**	**-**	**(26.597.047.249)**	**10.010.897.864**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh khoản vay và nợ thuê tài chính.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn VND*	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	2.157.304.870.704	1.180.269.371.200	18.071.260.624.711
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	354.054.844.311	(354.054.844.311)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	619.001.498.943	619.001.498.943
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**2.511.359.715.015**	**1.445.216.025.832**	**18.690.262.123.654**
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	2.511.359.715.015	1.285.477.405.048	18.530.523.502.870
- Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(600.539.116.076)	(600.539.116.076)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	642.706.609.478	(642.706.609.478)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	681.898.800.950	681.898.800.950
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**3.154.066.324.493**	**724.130.480.444**	**18.611.883.187.744**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 28 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn thực hiện trích 642.706.609.478 VND, bằng 50% lợi nhuận sau thuế 2025 cho Quỹ Đầu tư phát triển và sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2025 là 8,09% (809 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền dự kiến là 600.539.116.076 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 nêu trên, Tập đoàn được trích 3,23% lợi nhuận sau thuế 2025 (tương đương với số tiền 41.546.996.130 VND) cho Quỹ Khen thưởng Phúc lợi của Tập đoàn. Việc trích và ghi nhận cụ thể vào từng Quỹ sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Cổ phiếu thường VND	*Tổng số VND*	*Cổ phiếu thường VND*	*Tổng số VND*
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**

23.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Vốn góp của chủ sở hữu		
Ngày 01 tháng 01	**7.423.227.640.000**	**7.423.227.640.000**
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Ngày 30 tháng 6	**7.423.227.640.000**	**7.423.227.640.000**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Cổ tức đã công bố và đã ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6	600.539.116.076	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2025: 809 VND/cổ phiếu)	*600.539.116.076*	-
Cổ tức đã công bố và chưa ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6	-	783.224.748.303
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2024: 1.055,1 VND/cổ phiếu)	-	*783.224.748.303*

23.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu phổ thông	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*
Cổ phiếu đang lưu hành	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu phổ thông	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*
	VND	*VND*
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	772.106.005.045	694.181.502.718
- *Lãi tiền gửi không kỳ hạn*	*122.103.700*	*67.585.729*
- *Lãi tiền gửi có kỳ hạn*	*98.356.689.023*	*67.461.758.904*
- *Cổ tức và lợi nhuận được chia*	*673.626.854.164*	*626.646.606.636*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*358.158*	*5.551.449*
Dịch vụ đào tạo	7.716.684.834	688.621.881
Cho thuê văn phòng (*)	53.869.619.387	52.526.998.296
Dịch vụ công nghệ thông tin	156.310.694.125	143.627.105.280
TỔNG CỘNG	**990.003.003.391**	**891.024.228.175**

(*) Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*
	VND	*VND*
Thu nhập từ cho thuê BĐSĐT	36.432.633.902	36.233.265.575
Chi phí trực tiếp của các BĐSĐT tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(15.099.746.608)	(14.653.898.700)

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chi phí hoạt động tài chính	152.108.335	(5.378.875.171)
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư*	-	*(5.456.387.126)*
- *Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác*	*152.108.335*	*77.511.955*
Chi phí nhân viên	51.929.907.601	43.400.813.480
Chi phí khấu hao và hao mòn	59.193.626.905	62.906.753.889
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	60.507.547.494	38.853.850.381
Tiền thuê đất	6.822.920.506	6.656.039.736
Chi phí đào tạo	4.518.707.223	675.451.902
Chi phí quản lý tòa nhà	1.636.850.678	1.555.750.435
Chi khác	19.476.898.090	17.377.427.391
TỔNG CỘNG	**204.238.566.832**	**166.047.212.043**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chi phí nhân viên	39.646.311.899	39.798.984.655
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.476.560.475	1.201.901.495
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.659.365.195	7.404.161.729
Thuế, phí, lệ phí	29.628.734	29.859.139
Tiền thuê đất	659.279.402	1.625.930.752
Chi phí tư vấn	2.100.600.000	2.342.520.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.853.420.618	29.949.946.755
- Chi tuyên truyền, quảng cáo	*5.595.100.500*	*6.443.016.217*
- Chi phí thuê văn phòng	*4.478.628.000*	*4.332.452.960*
- Chi khác	*17.779.692.118*	*19.174.477.578*
Chi phí quản lý khác	25.133.580.398	23.587.635.940
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	*9.082.626.025*	*9.105.786.351*
- Chi đào tạo	*283.584.247*	*72.212.358*
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	*321.000.000*	*1.116.000.000*
- Chi bảo hiểm con người, bảo hiểm tài sản	*5.582.850.126*	*4.783.762.813*
- Chi khác	*9.863.520.000*	*8.509.874.418*
TỔNG CỘNG	**103.558.746.721**	**105.940.940.465**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 20% (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí thuế TNDN hiện hành.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**681.898.800.950**	**619.001.498.943**
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- *Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(673.626.854.164)*	*(626.646.606.636)*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*(358.158)*	*(5.551.449)*
- *Lỗ tính thuế kỳ trước chuyển sang*	*(12.911.984.244)*	-
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*4.640.395.616*	*3.109.554.259*
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ *(*)*	-	**(4.541.104.883)**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(4.773.369.588)	(4.788.139.706)
Điều chỉnh thuế TNDN nộp thừa các kỳ trước	-	14.770.118
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	**(4.773.369.588)**	**(4.773.369.588)**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần thu nhập chịu thuế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai với tổng giá trị là 26.496.678.753 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 39.408.662.997 VND) do chưa dự tính lợi nhuận trong tương lai.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*
Ngoại tệ (USD)	8.953,95	8.953,95
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	694.841.180.091	679.383.151.758

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Các bên liên quan	*Quan hệ*
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVIF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt - Âu Lạc	Công ty con
Long Việt	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	280.800.000	244.080.000
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận được nhận	531.097.000.000	399.984.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	102.720.080.452	94.270.966.059
	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.900.080.000	1.651.608.000
	Chi phí mua bảo hiểm	(3.549.000.000)	(3.925.015.360)
	Doanh thu dịch vụ đào tạo	6.567.284.834	688.621.881
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	51.739.000.000	90.840.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	51.634.163.615	48.053.193.273
	Doanh thu cho thuê văn phòng	7.422.207.168	4.787.018.581
	Doanh thu dịch vụ đào tạo	768.400.000	-
	Chi phí thuê văn phòng	(4.478.628.000)	(4.332.452.960)
	Chi phí mua bảo hiểm	(6.526.443.998)	(4.500.900.251)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Công ty con (tiếp theo)			
BVF	Lợi nhuận được nhận	25.805.000.000	46.462.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	953.576.198	595.398.774
	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	2.031.288.000
	Doanh thu dịch vụ đào tạo	381.000.000	-
BVSC	Doanh thu dịch vụ CNTT	36.777.552	34.359.770
	Phí dịch vụ chứng khoán	(119.959.809)	(39.882.561)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	5.008.516.200	4.892.848.200
BVInvest	Lợi nhuận được nhận	4.494.000.000	3.012.000.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	36.595.471.655	36.002.121.333
	Doanh thu dịch vụ CNTT	24.000.000	24.000.000
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(3.105.094.089)	(3.369.795.515)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(2.089.477.007)	(2.595.055.975)
	Chi phí năng lượng	(980.142.887)	(904.427.336)
Công ty liên doanh, liên kết			
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức được nhận	53.089.342.164	56.850.335.136
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	942.096.308	649.187.404
	Doanh thu lãi tiền gửi	29.486.911.451	15.338.693.615
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	2.398.908.000	2.286.216.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

Bên liên quan	*Phải thu/(phải trả)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(51.480.000)	(44.748.000)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	2.056.906.904.100	1.525.809.904.100
	Phải thu chi phí CNTT	109.711.162.925	59.698.040.542
	Phải trả An sinh xã hội	-	(1.260.000.000)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(348.348.000)	(257.970.451)
	Phải trả khác	(1.080.000.000)	(1.925.880.108)
	Phải thu phí đào tạo	5.593.284.834	-
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	156.958.000.000	105.219.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	54.391.366.855	11.817.653.276
	Phải trả An sinh xã hội	-	(1.160.000.000)
	Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	678.580.000	678.580.000
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(1.329.830.200)	(1.165.021.600)
	Phải thu tiền thuê văn phòng	-	471.988.933
	Phải trả khác	-	(647.894.971)
	Phải thu phí đào tạo	768.400.000	-
BVF	Phải thu về lợi nhuận	99.388.000.000	73.583.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	1.010.903.001	317.668.388
	Phải thu phí đào tạo	381.000.000	-
BVIF	Phải thu cổ tức	-	21.000.000.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (tiếp theo):

Bên liên quan	*Phải thu/(phải trả)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Công ty con (tiếp theo)			
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	997.194.564	37.050.635
	Phải thu chi phí CNTT	39.257.756	18.323.277
	Phải thu khác	150.000.000	50.000.000
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(897.022.170)	(897.022.170)
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	13.179.000.000	13.330.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	25.920.000	12.960.000
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	10.200.780.453	4.098.284.330
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(843.924.645)	-
	Phải trả khác	(2.451.252.341)	(9.369.640.623)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(15.701.193.870)	(15.780.964.274)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư phải thu/(phải trả) liên quan đến dịch vụ cho thuê văn phòng, CNTT...; trong đó	546.442.888	(91.360.201)
	Phải thu dịch vụ CNTT	*965.582.488*	*327.779.399*
	Phải trả liên quan dịch vụ cho thuê văn phòng	*(419.139.600)*	*(419.139.600)*
	Số dư phải thu/(phải trả) liên quan đến hoạt động tiền gửi; trong đó	1.067.153.282.774	1.007.239.629.702
	Số dư TK thanh toán, lãi dự thu, TG CKH	*1.067.153.282.774*	*1.007.239.629.702*

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG

30.1 Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
- Đến 1 năm	95.358.299.188	97.289.187.593
- Trên 1 năm đến 5 năm	147.837.381.700	167.120.350.070
- Trên 5 năm	2.061.998.100	6.185.994.300
TỔNG CỘNG	**245.257.678.988**	**270.595.531.964**

30.2 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn có các mảnh đất thuê trả tiền hàng năm tại các địa chỉ số 8 Lê Thái Tổ (một phần diện tích trong chỉ giới), số 71 Ngô Sỹ Liên (TP Hà Nội) và 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh). Hàng năm, Tập đoàn trả tiền thuê đất theo thông báo của các Chi cục Thuế địa phương.

Tập đoàn hiện đang đi thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
- Đến 1 năm	8.957.256.000	8.957.256.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	19.780.607.000	24.259.235.000
TỔNG CỘNG	**28.737.863.000**	**33.216.491.000**

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG (tiếp theo)

30.3 Tài sản tiềm tàng

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm – Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Căn cứ Quyết định Thi hành án chủ động số 2936/QD-CTHADS ngày 08 tháng 09 năm 2018 về việc tuyên bố phá sản và thanh lý, bán đấu giá tài sản và Quyết định số 191/QD-THADS ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc thu phí thi hành án dân sự của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn và các công ty con đã thực nhận số tiền sau khi trừ chi phí thi hành án là 4.502.997.403 VND. Tập đoàn hiện vẫn đang phối hợp với các bên liên quan tiếp tục thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VNS phải thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của các hợp đồng mua trái phiếu. Tập đoàn đã có Đơn yêu cầu thi hành án gửi Chi cục Thi hành án các quận nơi VNS và VFC đặt trụ sở. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Ba Đình đã ra Quyết định thi hành án, buộc VNS phải thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi trong hạn và lãi chậm trả theo các trái phiếu cho Tập đoàn. Ngày 11 tháng 12 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Hoàn Kiếm đã ra quyết định thi hành án, buộc VFC phải thực hiện thanh toán nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn theo các hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Ngày 17 tháng 03 năm 2026, Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội đã ra quyết định về việc đình chỉ thi hành án đối với VNS cho đến khi có quyết định của Tòa án có thẩm quyền về việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của VFC và VNS.

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

31.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro ("QLRR") tại Tập đoàn Bảo Việt là nhằm phòng ngừa và giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch và bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng và cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt ("HĐQT") chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành quy chế, chiến lược quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành chính sách, khẩu vị rủi ro, hạn mức rủi ro, các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ và tổ chức thực hiện quy chế, chiến lược quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và quy định QLRR được rà soát định kỳ nhằm quản lý các rủi ro phát sinh tác động đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro ("HĐQLRR") Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ hàng quý nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, nhận dạng, đánh giá các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro và giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Trong báo cáo này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

31.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro là điều tất yếu của hoạt động kinh doanh, lợi nhuận cao có thể song hành với rủi ro lớn. Do đó, việc quản lý rủi ro tài chính trong Tập đoàn Bảo Việt luôn là một vấn đề quan trọng được ưu tiên hàng đầu.

Rủi ro liên quan đến công cụ tài chính rất đa dạng, bao gồm ba rủi ro chủ yếu sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động kinh doanh, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

- *Các khoản đầu tư tiền gửi*

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn cam kết trong hợp đồng tiền gửi xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị xuống hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Tập đoàn Bảo Việt sửa đổi, bổ sung Quy định về việc chấm điểm, phân loại và xác định hạn mức đầu tư tiền gửi đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính kèm theo Quyết định số 445/2025/QĐ-TĐBV ngày 18 tháng 4 năm 2025. Quy định này được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở vận dụng Thông tư số 52/2018/TT-NHNN (TT52) ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Thông tư số 23/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 (sửa đổi, bổ sung TT 52) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn và các công ty con để chuẩn hóa mô hình phân tích tín dụng nội bộ áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con. Tập đoàn và các công ty con ban hành hạn mức đầu tư tiền gửi đối với mỗi ngân hàng thương mại mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII và VFC mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các tài sản tài chính trong danh mục đầu tư đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì đều liên quan đến các ngân hàng đảm bảo khả năng thanh toán.

- *Các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp*

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là nguy cơ tổ chức phát hành không có khả năng chi trả mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu đúng hạn. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; tuân thủ Quy định của Tập đoàn về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung lần 1) kèm theo Quyết định số 1129/2020/QĐ-TĐBV ngày 27 tháng 8 năm 2020.

Ngoài các khoản đầu tư trái phiếu Vinashin mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các khoản đầu tư trái phiếu khác trong danh mục đầu tư đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị.

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

- *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ*	*Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)*	*Tổng cộng*
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.407.130.911	-	-	90.407.130.911
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.028.416.224.591	-	-	3.028.416.224.591
- *Hợp đồng tiền gửi*	*3.028.416.224.591*	-	-	*3.028.416.224.591*
Các khoản phải thu	2.511.390.651.617	-	-	2.511.390.651.617
- *Phải thu từ các bên liên quan*	*183.087.658.312*	-	-	*183.087.658.312*
- *Phải thu cổ tức và lợi nhuận*	*2.326.431.904.100*	-	-	*2.326.431.904.100*
- *Phải thu khác*	*1.871.089.205*	-	-	*1.871.089.205*
Tổng	**5.630.214.007.119**	**-**	**-**	**5.630.214.007.119**

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ*	*Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)*	*Tổng cộng*
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.921.603.736	-	-	77.921.603.736
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.200.438.487.669	-	-	3.200.438.487.669
- *Hợp đồng tiền gửi*	*3.200.438.487.669*	-	-	*3.200.438.487.669*
Các khoản phải thu	1.816.784.029.322	-	-	1.816.784.029.322
- *Phải thu từ các bên liên quan*	*76.762.698.145*	-	-	*76.762.698.145*
- *Phải thu cổ tức và lợi nhuận*	*1.738.941.904.100*	-	-	*1.738.941.904.100*
- *Phải thu khác*	*1.079.427.077*	-	-	*1.079.427.077*
TỔNG CỘNG	**5.095.144.120.727**	-	-	**5.095.144.120.727**

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu. Trong đó:

- ***Chưa quá hạn và không giảm giá trị:*** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ***Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ***: tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ***Bị giảm giá trị riêng lẻ:*** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng lẻ bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALCII và đang được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn thực hiện phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính, phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để phát hiện những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không xác định kỳ hạn*	*Đến 1 năm*	*Từ 1 – 3 năm*	*Từ 3 – 5 năm*	*Từ 5 – 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	90.407	-	-	-	-	90.407
Chứng khoán kinh doanh	-	62.063	-	-	-	-	-	62.063
- *Chứng chỉ quỹ*	-	*62.063*	-	-	-	-	-	*62.063*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	3.028.416	-	-	-	-	3.028.416
- *Hợp đồng tiền gửi*	-	-	*3.028.416*	-	-	-	-	*3.028.416*
Đầu tư tài chính khác	-	517.818	-	-	-	-	-	517.818
Các khoản phải thu	-	-	2.511.391	-	-	-	-	2.511.391
- *Phải thu các bên liên quan*	-	-	*183.088*	-	-	-	-	*183.088*
- *Phải thu cổ tức và lợi nhuận*	-	-	*2.326.432*	-	-	-	-	*2.326.432*
- *Phải thu khác*	-	-	*1.871*	-	-	-	-	*1.871*
TỔNG CỘNG	**-**	**579.881**	**5.630.214**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.210.095**
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	19.827	-	-	-	-	19.827
Phải trả về cổ tức	-	-	600.539	-	-	-	-	600.539
Phải trả thương mại	-	-	3.404	-	-	-	-	3.404
Phải trả khác	-	-	61.110	-	-	-	-	61.110
TỔNG CỘNG	**-**	**-**	**684.880**	**-**	**-**	**-**	**-**	**684.880**

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không xác định kỳ hạn*	*Đến 1 năm*	*Từ 1 – 3 năm*	*Từ 3 – 5 năm*	*Từ 5 – 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	77.922	-	-	-	-	77.922
Chứng khoán kinh doanh	-	62.063	-	-	-	-	-	62.063
- *Chứng chỉ quỹ*	-	*62.063*	-	-	-	-	-	*62.063*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	3.130.000	-	-	-	-	3.130.000
- *Hợp đồng tiền gửi*	-	-	*3.130.000*	-	-	-	-	*3.130.000*
Đầu tư tài chính khác	-	517.818	-	-	-	-	-	517.818
Các khoản phải thu	-	-	1.816.784	-	-	-	-	1.816.784
- *Phải thu các bên liên quan*	-	-	*76.763*	-	-	-	-	*76.763*
- *Phải thu cổ tức và lợi nhuận*	-	-	*1.738.942*	-	-	-	-	*1.738.942*
- *Phải thu khác*	-	-	*1.079*	-	-	-	-	*1.079*
TỔNG CỘNG	**-**	**579.881**	**5.024.706**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.604.587**
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	23.559	-	-	-	-	23.559
Phải trả thương mại	-	-	18.910	-	-	-	-	18.910
Phải trả khác	-	-	55.478	-	-	-	-	55.478
TỔNG CỘNG	**-**	**-**	**97.947**	**-**	**-**	**-**	**-**	**97.947**

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố của thị trường, chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá trị của hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục đầu tư đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro, chiến lược quản lý rủi ro và hạn mức rủi ro thị trường đã được phê duyệt.

- *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Cuối quý II năm 2026, lãi suất ngân hàng tăng so với cuối năm 2025, doanh thu tái đầu tư từ các khoản đầu tư tiền gửi tăng so với các năm trước. Tuy nhiên, Tập đoàn vẫn luôn thực hiện cân đối dòng tiền, và đầu tư với kỳ hạn phù hợp để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Tập đoàn theo dõi thường xuyên và lựa chọn thời hạn đầu tư để đảm bảo rủi ro được giảm thiểu trong khi mục tiêu lợi nhuận vẫn đạt được.

- *Rủi ro tỷ giá ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng VND.

- *Rủi ro giá cổ phiếu*

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả đầu tư. Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Trong quý II năm 2026, thị trường chứng khoán tiếp tục biến động. Tập đoàn thực hiện chiến lược thận trọng trong đầu tư cổ phiếu và duy trì tỷ trọng ở mức hợp lý trong toàn danh mục đầu tư.

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- *Rủi ro giá cổ phiếu* (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thước đo Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. Thước đo VaR là dùng để ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động bất lợi trong khoảng thời gian nhất định (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng và 1 năm), với mức độ tin cậy cho trước (95%):

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	*HOSE*	*HNX*	*Tổng cộng*
Giá trị sổ sách	161.063.124.199	69.901.560.000	230.964.684.199
Giá trị thị trường	261.028.387.000	362.654.345.000	623.682.732.000
VaR (95%, 1 ngày)	(8.524.499.468)	(6.648.967.696)	(15.173.467.164)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	-	-	-
VaR (95%, 1 tuần)	(19.061.360.285)	(14.867.543.749)	(33.928.904.034)
VaR (95%, 1 tháng)	(39.983.446.651)	(31.186.422.869)	(71.169.869.520)
VaR (95%, 1 năm)	(135.322.233.866)	(105.549.089.998)	(240.871.323.864)

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	*HOSE*	*HNX*	*Tổng cộng*
Giá trị sổ sách	161.063.124.199	69.901.560.000	230.964.684.199
Giá trị thị trường	309.768.711.600	373.699.655.000	683.468.366.600
VaR (95%, 1 ngày)	(11.401.740.392)	(7.093.607.225)	(18.495.347.617)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	-	-	-
VaR (95%, 1 tuần)	(25.495.066.578)	(15.861.787.962)	(41.356.854.540)
VaR (95%, 1 tháng)	(53.478.902.824)	(33.271.967.124)	(86.750.869.948)
VaR (95%, 1 năm)	(180.997.017.542)	(112.607.523.701)	(293.604.541.243)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 15,173 tỷ VND, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là khoảng gần 15,173 tỷ VND.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thấp hơn so với VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (2,43%) thấp hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (2,71%).

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

▸ *Rủi ro giá cổ phiếu* (tiếp theo)

Tập đoàn Bảo Việt còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	Biến động của chỉ số thị trường	*Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VND*
30 tháng 6 năm 2026		
Kịch bản 1	+10%	-
Kịch bản 2	-10%	-
31 tháng 12 năm 2025		
Kịch bản 1	+10%	-
Kịch bản 2	-10%	-

(*) Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

▸ *Rủi ro biến động giá trị tài sản ròng chứng chỉ quỹ*

Biến động giá trị tài sản ròng (NAV) chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn đầu tư và quản lý cũng được xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. NAV trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư, khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá bán của chứng chỉ quỹ nếu thực hiện thanh hoán hoặc có thể phải trích lập dự phòng/dự phòng bổ sung khi duy trì nắm giữ trong danh mục.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá trị ghi sổ			*Giá trị hợp lý*
	Nguyên giá VND	*Dự phòng giảm giá trị VND*	*Giá trị thuần VND*	*VND*
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	62.063.124.199	-	62.063.124.199	148.131.865.000
- *Chứng chỉ quỹ*	*62.063.124.199*	-	*62.063.124.199*	*148.131.865.000*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.345.136.835.597	(316.720.611.006)	3.028.416.224.591	3.238.159.347.247
- *Hợp đồng tiền gửi*	*3.190.427.335.597*	*(162.011.111.006)*	*3.028.416.224.591*	*3.238.159.347.247*
- *Trái phiếu*	*154.709.500.000*	*(154.709.500.000)*	-	-
Đầu tư tài chính khác	517.818.194.000	-	517.818.194.000	1.262.529.198.893
Các khoản phải thu	2.511.390.651.617	-	2.511.390.651.617	2.511.390.651.617
- *Phải thu các bên liên quan*	*183.087.658.312*	-	*183.087.658.312*	*183.087.658.312*
- *Phải thu cổ tức và lợi nhuận*	*2.326.431.904.100*	-	*2.326.431.904.100*	*2.326.431.904.100*
- *Phải thu khác*	*1.871.089.205*	-	*1.871.089.205*	*1.871.089.205*
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.407.130.911	-	90.407.130.911	90.407.130.911
TỔNG CỘNG	**6.526.815.936.324**	**(316.720.611.006)**	**6.210.095.325.318**	**7.510.110.584.656**

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị ghi sổ			*Giá trị hợp lý*
	Nguyên giá VND	*Dự phòng giảm giá trị VND*	*Giá trị thuần VND*	*VND*
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	62.063.124.199	-	62.063.124.199	150.539.416.000
- *Chứng chỉ quỹ*	*62.063.124.199*	-	*62.063.124.199*	*150.539.416.000*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.517.159.098.675	(316.720.611.006)	3.200.438.487.669	3.243.566.729.458
- *Hợp đồng tiền gửi*	*3.362.449.598.675*	*(162.011.111.006)*	*3.200.438.487.669*	*3.243.566.729.458*
- *Trái phiếu*	*154.709.500.000*	*(154.709.500.000)*	-	-
Đầu tư tài chính khác	517.818.194.000	-	517.818.194.000	1.522.021.589.881
Các khoản phải thu	1.816.784.029.322	-	1.816.784.029.322	1.816.784.029.322
- *Phải thu các bên liên quan*	*76.762.698.145*	-	*76.762.698.145*	*76.762.698.145*
- *Phải thu cổ tức và lợi nhuận*	*1.738.941.904.100*	-	*1.738.941.904.100*	*1.738.941.904.100*
- *Phải thu khác*	*1.079.427.077*	-	*1.079.427.077*	*1.079.427.077*
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.921.603.736	-	77.921.603.736	77.921.603.736
TỔNG CỘNG	**5.991.746.049.932**	**(316.720.611.006)**	**5.675.025.438.926**	**6.810.833.368.397**

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý VND*
Ngày 30 tháng 6 năm 2026		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	19.827.013.840	19.827.013.840
Phải trả về cổ tức	600.539.116.076	600.539.116.076
Phải trả người bán	3.404.014.799	3.404.014.799
Phải trả khác	61.110.350.784	61.110.350.784
Tổng cộng	**684.880.495.499**	**684.880.495.499**
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	23.558.641.174	23.558.641.174
Phải trả người bán	18.909.782.604	18.909.782.604
Phải trả khác	55.478.070.885	55.478.070.885
Tổng cộng	**97.946.494.663**	**97.946.494.663**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm đó là đáng kể. Đối với các tài sản bị giảm giá trị, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2026, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với yêu cầu của Thông tư 99 về việc trình bày của báo cáo tình hình tài chính riêng. Chi tiết như sau:

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Diễn giải*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (số liệu đã trình bày)*	*Trình bày lại*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)*
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**3.192.063.124.199**	**70.438.487.669**	**3.262.501.611.868**
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	*[1]*	3.130.000.000.000	387.159.098.675	3.517.159.098.675
124	3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	*[2]*	-	(316.720.611.006)	(316.720.611.006)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.889.768.759.733**	**(70.438.487.669)**	**1.819.330.272.064**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*[3]*	1.886.313.089.914	(70.438.487.669)	1.815.874.602.245

Chi tiết các điều chỉnh được diễn giải dưới đây:

[1] Điều chỉnh phân loại lại theo các điều chỉnh [2] và [3]

[2] Điều chỉnh phân loại lại các khoản dự phòng từ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn sang Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

[3] Điều chỉnh phân loại lại dự thu lãi tiền gửi từ Phải thu ngắn hạn của khách hàng sang Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

35. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Ngày 30/6/2026 Kỳ này*	*Ngày 30/6/2025 Kỳ trước*
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	30,40	27,86
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	69,60	72,14
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	3,90	0,76
- Vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	96,10	99,24
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	7,94	39,47
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	7,94	39,47
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	68,88	69,47
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	68,88	69,47
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,58	3,34
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,58	3,34
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	3,67	3,37

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Người đại diện theo pháp luật Quyền Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Quang Phi